

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG
CÔNG TY CÔNG TRÌNH
ĐƯỜNG SẮT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 312./CTĐS-TCKT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường Sắt (MCK: RCC) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC Quý 1 năm 2023** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);
 BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Văn Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ I/2023
KẾT THÚC NGÀY 31/03/2023**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý I/2023 kết thúc ngày 31/03/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễm	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thăng	Thành viên, chủ tịch ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên, thành viên ủy ban kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng
---------------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý I/2023 kết thúc ngày 31/03/2023 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2023
Tại ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		764.311.376.915	674.454.163.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	13.065.050.587	24.798.171.998
1. Tiền	111		12.065.050.587	24.798.171.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		530.206.532.266	494.582.344.644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	212.003.917.285	225.364.763.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100.812.620.986	55.545.880.123
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	231.160.823.304	227.442.529.909
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.770.829.309)	(13.770.829.309)
IV. Hàng tồn kho	140		192.177.873.845	133.864.331.429
1. Hàng tồn kho	141	4	202.812.831.150	144.499.288.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.861.920.217	21.209.315.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.383.403.008	481.281.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.478.517.209	20.728.033.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145.113.645.939	146.135.624.696
II. Tài sản cố định	220		70.803.173.216	73.531.112.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	66.862.345.194	69.554.304.954
- Nguyên giá	222		233.834.694.185	233.834.694.185
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(166.972.348.991)	(164.280.389.231)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	3.940.828.022	3.976.807.190
- Nguyên giá	228		5.022.375.400	5.022.375.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.081.547.378)	(1.045.568.210)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	3.163.307.386	3.187.454.770
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.522.757.705)	(2.498.610.321)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.555.376.598	4.581.985.757
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	6.555.376.598	4.581.985.757
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58.259.255.813	58.259.255.813
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	50.271.500.000	50.271.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.889.860.000	38.889.860.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(30.902.104.187)	(30.902.104.187)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.332.532.926	6.575.816.212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.332.532.926	6.575.816.212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		909.425.022.854	820.589.787.881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý I năm 2023
Tại ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		576.330.880.948	481.750.046.537
I. Nợ ngắn hạn	310		572.658.827.381	478.376.884.829
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	60.609.605.082	22.616.053.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		213.356.277.102	161.474.573.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.781.960.264	8.402.190.360
4. Phải trả người lao động	314		978.518.111	1.345.002.341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	23.671.440.804	21.044.300.298
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	4.951.888.869	5.368.157.854
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	260.309.137.149	258.126.607.187
II. Nợ dài hạn	330		3.672.053.567	3.373.161.708
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.119.528.567	1.225.749.208
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	84.000.000	84.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	2.468.525.000	2.063.412.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333.094.141.906	338.839.741.344
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	333.094.141.906	338.839.741.344
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320.647.490.000	320.043.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320.647.490.000	320.043.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(166.165.431)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.612.817.337	18.796.101.344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.796.101.344	1.849.095.964
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.183.284.007)	16.947.005.380
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		909.425.022.854	820.589.787.881



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2023

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.769.561.008	107.494.492.768	29.769.561.008	107.494.492.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	29.769.561.008	107.494.492.768	29.769.561.008	107.494.492.768
4. Giá vốn hàng bán	11	2	28.065.595.742	93.766.879.202	28.065.595.742	93.766.879.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.703.965.266	13.727.613.566	1.703.965.266	13.727.613.566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	5.663.752.312	1.736.022.083	5.663.752.312	1.736.022.083
7. Chi phí tài chính	22	4	5.412.380.832	4.491.893.292	5.412.380.832	4.491.893.292
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.412.380.832	3.402.676.411	5.412.380.832	3.402.676.411
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	8.089.808.597	9.242.370.467	8.089.808.597	9.242.370.467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.134.471.851)	1.729.371.890	(6.134.471.851)	1.729.371.890
11. Thu nhập khác	31	6	9.000.000	22.000	9.000.000	22.000
12. Chi phí khác	32	7	57.812.156	97.667.196	57.812.156	97.667.196
13. Lợi nhuận khác	40		(48.812.156)	(97.645.196)	(48.812.156)	(97.645.196)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.183.284.007)	1.631.726.694	(6.183.284.007)	1.631.726.694
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(6.183.284.007)	1.631.726.694	(6.183.284.007)	1.631.726.694



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2023
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.183.284.007)	1.631.726.694
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.752.086.312	2.059.156.091
- Các khoản dự phòng	03		-	1.089.216.881
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.663.752.312)	-
- Chi phí lãi vay	06		5.412.380.832	4.491.893.292
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.682.569.175)	9.271.992.958
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(39.532.829.548)	(146.445.883.138)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(58.313.542.416)	506.350.949
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		95.494.191.948	15.841.890.060
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(1.658.838.588)	(3.238.208.958)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.412.380.832)	(4.491.893.292)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.501.000.000)	(2.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	1.995.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.606.968.611)	(130.553.756.148)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.973.390.841)	(8.206.257.587)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.821.911.010	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.848.520.169	(8.206.257.587)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		437.684.569	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		103.787.391.869	72.869.734.925
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101.199.749.407)	(58.846.833.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.025.327.031	14.022.901.245
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.733.121.411)	(124.737.112.490)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.798.171.998	150.418.278.813
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	13.065.050.587	25.681.166.323



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 23 ngày 28/02/2023.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 320.647.490.000 đồng *(Ba trăm hai mươi tỷ, sáu trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng)*.

Ngày 25/11/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

DANH SÁCH CHI NHÁNH TRỰC THUỘC

TT	Tên chi nhánh trực thuộc
1	Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt – Khách sạn Đường Sắt

DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
b)	Công ty Cổ phần		
1	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	59,69%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính Quý I năm 2023 kết thúc ngày 31/03/2023 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện và đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Quyền sử dụng đất	32
Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

5 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 50 năm.

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

10 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

10 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

IV CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	140.466.097	797.285.338
Tiền gửi ngân hàng	11.924.584.490	24.000.886.660
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Cộng	13.065.050.587	24.798.171.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên khác	101.703.389.807	9.358.558.309	124.130.546.398	9.358.558.309
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	52.223.932.655	-	55.223.932.655	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt	18.727.068.519	-	24.065.976.058	-
Ban quản lý dự án 85	-	-	9.422.298.560	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145
1 - CTCP				
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	-	-	4.456.284.444	-
Các đối tượng khách hàng khác	22.462.530.488	1.068.700.164	22.672.196.536	1.068.700.164
Bên liên quan	110.300.527.478		101.234.217.523	
Công ty CP Công trình 791	10.878.277.743	-	10.836.973.136	-
Công ty CP Công trình 792	3.136.756.241	-	3.053.415.211	-
Công ty CP Công trình 793	14.500.689.581	-	14.364.338.819	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	16.731.532.229	-	16.128.339.220	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	10.471.349.859	-	8.187.699.965	-
Công ty CP Công trình 875	8.204.051.502	-	7.463.023.522	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	30.379.491.478	-	30.179.683.039	-
Công ty CP Công trình 879	6.120.301.580	-	4.909.350.782	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	9.487.594.115	-	5.699.522.509	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	390.483.150	-	312.925.320	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	98.946.000	-
	212.003.917.285	9.358.558.309	225.364.763.921	9.358.558.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	15.682.446.452	-	13.840.965.150	-
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
- Bà Vũ Thị Hải Yến	57.037.000.000	-	57.037.000.000	-
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
- Phải thu các đối tượng khác	3.080.737.236	-	2.944.559.032	-
Tạm ứng	2.019.152.948	-	317.722.399	-
Kinh phí công đoàn	641.486.668	-	602.283.328	-
Cộng	231.160.823.304	2.700.000.000	227.442.529.909	2.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	66.306.867.139	-	25.608.275.411	-
Công cụ, dụng cụ	2.000.148.696	-	2.633.244.992	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	131.168.396.580	10.634.957.305	113.060.029.155	10.634.957.305
Hàng hoá	3.337.418.735	-	3.197.739.176	-
Tổng cộng:	202.812.831.150	10.634.957.305	144.499.288.734	10.634.957.305

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/03/2023 VNĐ	Tại ngày 01/01/2023 VNĐ
- Ngắn hạn	2.383.403.008	481.281.134
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	89.479.050	-
Chi phí bảo hiểm, kiểm định	256.135.192	236.894.269
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.037.788.766	244.386.865
- Dài hạn	6.332.532.926	6.575.816.212
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	712.373.304	721.390.686
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	4.281.787.748	4.121.806.886
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.196.349.174	1.462.929.140
Chi phí trả trước dài hạn khác	142.022.700	269.689.500
Cộng	8.715.935.934	7.057.097.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
01/01/2023	43.769.366.865	170.361.120.039	18.234.243.710	1.469.963.571	233.834.694.185
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
31/03/2023	43.769.366.865	170.361.120.039	18.234.243.710	1.469.963.571	233.834.694.185
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2023	22.966.906.917	125.603.498.000	14.394.889.543	1.315.094.771	164.280.389.231
Số tăng trong kỳ	291.978.171	2.209.178.907	153.465.477	37.337.205	2.691.959.760
- Khấu hao trong kỳ	291.978.171	2.209.178.907	153.465.477	37.337.205	2.691.959.760
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
31/03/2023	23.258.885.088	127.812.676.907	14.548.355.020	1.352.431.976	166.972.348.991
Giá trị còn lại					
01/01/2023	20.802.459.948	44.757.622.039	3.839.354.167	154.868.800	69.554.304.954
31/03/2023	20.510.481.777	42.548.443.132	3.685.888.690	117.531.595	66.862.345.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính	Cộng VND
Nguyên giá			
01/01/2023	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
31/03/2023	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2023	982.256.376	63.311.834	1.045.568.210
Số tăng trong kỳ	27.979.167	8.000.001	35.979.168
- Khấu hao trong kỳ	27.979.167	8.000.001	35.979.168
31/03/2023	1.010.235.543	71.311.835	1.081.547.378
Giá trị còn lại			
01/01/2023	3.880.119.024	96.688.166	3.976.807.190
31/03/2023	3.852.139.857	88.688.165	3.940.828.022

8. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 31/03/2023 VND
NGUYÊN GIÁ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2.498.610.321	24.147.384	2.522.757.705
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.498.610.321	24.147.384	2.522.757.705
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3.187.454.770	(24.147.384)	3.163.307.386
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.187.454.770	(24.147.384)	3.163.307.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Đầu tư vào công ty con	50.271.500.000	50.271.500.000
+ Công ty TNHH MTV VT Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	16.771.500.000
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	33.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	38.889.860.000	38.889.860.000
+ Cổ phiếu tại Công ty Vật tư Đ.sắt Sài Gòn	100.000.000	100.000.000
+ Công ty Cổ phần công trình 791	5.831.680.000	5.831.680.000
+ Công ty Cổ phần công trình 792	6.300.000.000	6.300.000.000
+ Công ty Cổ phần công trình 793	4.549.930.000	4.549.930.000
+ Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Công ty Cổ phần công trình 798	3.907.600.000	3.907.600.000
+ Công ty Cổ phần công trình 875	4.499.700.000	4.499.700.000
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	4.850.950.000	4.850.950.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	6.350.000.000	6.350.000.000
Cộng	89.161.360.000	89.161.360.000

10. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 791	5.543.013.850	5.543.013.850
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 792	4.674.046.065	4.674.046.065
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 793	4.011.317.779	4.011.317.779
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 796	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 798	1.999.770.981	1.999.770.981
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 875	3.982.270.107	3.982.270.107
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 878	4.850.950.000	4.850.950.000
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 879	3.340.735.405	3.340.735.405
Cộng	30.902.104.187	30.902.104.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	60.444.605.082	60.444.605.082	22.451.053.329	22.451.053.329
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	10.700.599.388	10.700.599.388	9.164.941.975	9.164.941.975
Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc	14.868.146.449	14.868.146.449	4.388.384.397	4.388.384.397
Công ty CP Vận Tài Đường Sắt Sài Gòn	200.000.000	200.000.000	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH ĐT và XD Đường Sắt Đông Dương	21.655.339.440	21.655.339.440	-	-
Công ty CP Thái Cường	2.668.644.999	2.668.644.999	3.168.644.999	3.168.644.999
Công ty TNHH Đầu tư TMXD Công trình MHT	2.373.613.010	2.373.613.010	-	-
Đối tượng khác	7.978.261.796	7.978.261.796	5.229.081.958	5.229.081.958
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	165.000.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	165.000.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000
Cộng	60.609.605.082	60.609.605.082	22.616.053.329	22.616.053.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	0	2.992.699.103	2.992.699.103	-
Tiền thuê đất	490.420.752	681.100.798	493.144.913	678.376.637
Thuế TNDN	6.878.046.093	-	96.560.035	6.781.486.058
Thuế TNCN	748.887.110	288.374.054	0	1.037.261.164
Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
Các khoản phải nộp khác	284.836.405	-	-	284.836.405
Cộng	8.402.190.360	3.965.173.955	3.585.404.051	8.781.960.264

13. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.951.888.869	5.368.157.854
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền cổ tức trước năm 2016 chưa chi trả	87.400.787	87.400.787
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	26.000.000	610.000.000
+ Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp	3.242.465.044	3.403.758.342
+ Phải trả các đối tượng khác	1.596.023.038	1.266.998.725
Cộng	4.951.888.869	5.368.157.854

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	84.000.000	84.000.000
Cộng	84.000.000	84.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2023		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	260.309.137.149	260.309.137.149	102.912.391.869	100.729.861.907	258.126.607.187	258.126.607.187
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	245.809.137.149	245.809.137.149	83.412.391.869	87.729.861.907	250.126.607.187	250.126.607.187
- Vay CBCNV	14.500.000.000	14.500.000.000	19.500.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	260.309.137.149	260.309.137.149	102.912.391.869	100.729.861.907	258.126.607.187	258.126.607.187

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2023		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.468.525.000	2.468.525.000	875.000.000	469.887.500	2.063.412.500	2.063.412.500
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Đông Đô	2.468.525.000	2.468.525.000	875.000.000	469.887.500	2.063.412.500	2.063.412.500
Cộng	2.468.525.000	2.468.525.000	875.000.000	469.887.500	2.063.412.500	2.063.412.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của công ty là: 320.647.490.000 đồng chia thành 32.064.749 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	31/03/2023		
		Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp %
	Cổ đông là thành viên HĐQT	88.001.550.000	8.800.155	27,44%
1	Ông Tạ Hữu Diễm	62.410.750.000	6.241.075	19,46%
2	Ông Mai Thanh Phương	9.524.300.000	952.430	2,97%
3	Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	15.040.100.000	1.504.010	4,69%
4	Ông Võ Văn Phúc	1.026.400.000	102.640	0,32%
	Các cổ đông khác	232.645.940.000	23.264.594	72,56%
1	Ông Nguyễn Hải Duy	27.387.600.000	2.738.760	8,54%
2	Ông Đậu Hoàng Việt	20.662.400.000	2.066.240	6,44%
3	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	31.057.500.000	3.105.750	9,69%
4	Các Cổ đông khác	153.538.440.000	15.353.844	47,88%
	Cộng	320.647.490.000	32.064.749	100,00%

* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán tại ngày 10/03/2023 do trung tâm lưu ký chứng khoán cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.1 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/03/2023 CP	Tại ngày 01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	32.064.749	32.004.364
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.064.749	32.004.364
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.064.749</i>	<i>32.004.364</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.064.749	32.004.364
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.064.749</i>	<i>32.004.364</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2022	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	3.871.658.651	321.892.735.964
- Tăng vốn trong năm	165.469.810.000	(25.766.666.079)	(137.680.581.234)	(2.022.562.687)	-
- Lãi trong năm trước				16.947.005.380	16.947.005.380
Số dư 31/12/2022	320.043.640.000	-	-	18.796.101.344	338.839.741.344
Số dư 01/01/2023	320.043.640.000	-	-	18.796.101.344	338.839.741.344
- Tăng vốn trong năm này	603.850.000	(166.165.431)			437.684.569
- Lãi, Lỗ trong năm				(6.183.284.007)	(6.183.284.007)
Số dư 31/03/2023	320.647.490.000	(166.165.431)	-	12.612.817.337	333.094.141.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾTQUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoạt động xây lắp	15.487.926.363	77.618.604.393
Cho thuê văn phòng	1.734.509.531	1.432.570.539
Cung cấp vật tư, thiết bị	9.120.244.539	27.413.218.186
Cho thuê thiết bị, tài sản	2.800.532.236	448.593.100
Cung cấp dịch vụ	626.348.339	581.506.550
Cộng	29.769.561.008	107.494.492.768

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoạt động xây lắp	14.596.844.371	67.469.239.149
Dịch vụ cho thuê văn phòng	1.007.522.089	739.165.924
Cung cấp vật tư, thiết bị	9.009.392.818	23.546.486.333
Dịch vụ cho thuê thiết bị, tài sản	2.939.917.806	1.534.579.515
Cung cấp dịch vụ	511.918.658	477.408.281
Cộng	28.065.595.742	93.766.879.202

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.911.010	8.158.988
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.660.841.302	1.727.863.095
Cộng	5.663.752.312	1.736.022.083

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	5.412.380.832	3.402.676.411
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	1.089.216.881
Cộng	5.412.380.832	4.491.893.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.304.432.060	3.438.320.329
Chi phí vật liệu quản lý	26.586.911	21.725.659
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	708.095.616	795.980.791
Thuế và các khoản lệ phí	67.054.699	81.624.738
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.515.406.032	4.328.128.781
Chi phí khác bằng tiền	468.233.279	576.590.169
Cộng	8.089.808.597	9.242.370.467

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	9.000.000	22.000
Cộng	9.000.000	22.000

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền phạt chậm nộp, bồi thường	57.812.156	78.770.679
Chi phí thanh lý TSCĐ	0	18.896.517
Cộng	57.812.156	97.667.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Khách sạn đường sắt	Tổng cộng:	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	3	5	6=3+4+5	7	8=6-7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.226.991.003	578.479.096	29.805.470.099	35.909.091	29.769.561.008
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	29.226.991.003	578.479.096	29.805.470.099	35.909.091	29.769.561.008
4	Giá vốn hàng bán	27.553.677.084	547.827.749	28.101.504.833	35.909.091	28.065.595.742
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)	1.673.313.919	30.651.347	1.703.965.266	-	1.703.965.266
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5.663.699.640	52.672	5.663.752.312	-	5.663.752.312
7	Chi phí tài chính	5.412.380.832	-	5.412.380.832	-	5.412.380.832
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.089.808.597	-	8.089.808.597	-	8.089.808.597
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)	(6.165.175.870)	30.704.019	(6.134.471.851)	-	(6.134.471.851)
11	Thu nhập khác	9.000.000	-	9.000.000	-	9.000.000
12	Chi phí khác	57.803.156	9.000	57.812.156	-	57.812.156
13	Lợi nhuận khác (11-12)	(48.803.156)	(9.000)	(48.812.156)	-	(48.812.156)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (10+13)	(6.213.979.026)	30.695.019	(6.183.284.007)	-	(6.183.284.007)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (14-15-16)	(6.213.979.026)	30.695.019	(6.183.284.007)	-	(6.183.284.007)


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)


(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý I năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được kiểm toán.




Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Lê Phú Minh Đức
Người lập



TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 313 /CTĐS-TCKT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch
LNST trên 10% so với cùng kỳ năm trước và LNST
trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt
Địa chỉ: Tòa nhà số 33 - Đường Láng Hạ - Q.Ba Đình - T.p Hà Nội
Mã chứng khoán: RCC
Đăng ký giao dịch chứng khoán: Trên hệ thống giao dịch UPCOM

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt (RCC) giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% và trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

1. Về kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2023 của Công ty mẹ

(Đơn vị tính: VND)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.769.561.008	107.494.492.768
- Lợi nhuận gộp	1.703.965.266	13.727.613.566
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(6.183.284.007)	1.631.726.694

Giải trình nguyên nhân: Trong kỳ báo cáo doanh nghiệp bị lỗ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Q1/2023 giảm 72,3% so với cùng kỳ từ đó lợi nhuận gộp giảm nên không đủ bù đắp được chi phí tài chính và chi phí quản lý dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty bị âm.

2. Về kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2023 của Báo cáo tài chính hợp nhất

(Đơn vị tính: VND)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.930.847.294	106.817.482.486
- Lợi nhuận gộp	4.276.133.040	14.309.083.631
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(11.293.536.046)	(626.452.480)
- Lợi nhuận sau thuế Cty mẹ	(11.469.221.727)	47.958.340

Giải trình nguyên nhân: Trong kỳ báo cáo doanh nghiệp bị lỗ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Q1/2023 giảm 73% so với cùng kỳ từ đó lợi nhuận gộp giảm, chi phí tài chính và chi phí quản lý không thay đổi nhiều dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN bị âm so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Tổng công ty Công trình đường sắt.

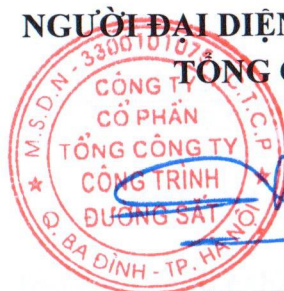
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT RCC (b/c);
- Lưu TCKT, HCTH.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Văn Phúc